



# MAZDA CX-3

KHẲNG ĐỊNH ĐẲNG CẤP



## TỪ NGÔN NGỮ THIẾT KẾ KODO

"Linh hồn của sự chuyển động - Soul of Motion"

Thiết kế KODO lấy cảm hứng từ hình dáng chuyển động của vua tốc độ - loài báo Cheetah trong tư thế sẵn mỗi: Mạnh mẽ, uyển chuyển và tràn đầy năng lượng.

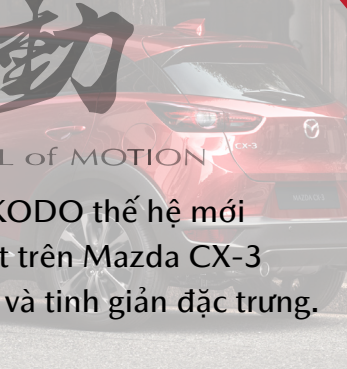
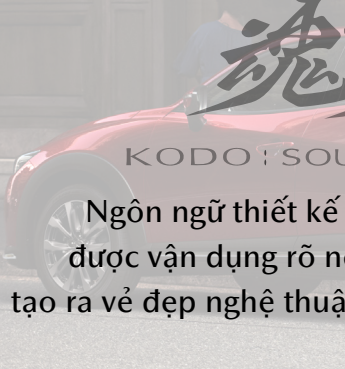
Một vẻ đẹp cuốn hút và nội bật không hoà lẫn với xung quanh.

## CAR AS ART

Mỗi sản phẩm là một tác phẩm nghệ thuật, được tạo nên từ lòng nhiệt huyết và sự đam mê

Mặt trước Mazda CX-3 cuốn hút với mặt ca-lăng lớn mang họa tiết mạnh mẽ. Hông xe thanh thoát, thiết kế tinh giản lấy cảm hứng từ nghệ thuật Nhật Bản và nổi bật với màu sơn cao cấp.

THIẾT KẾ  
NGOẠI THẤT  
PHONG CÁCH  
HIỆN ĐẠI

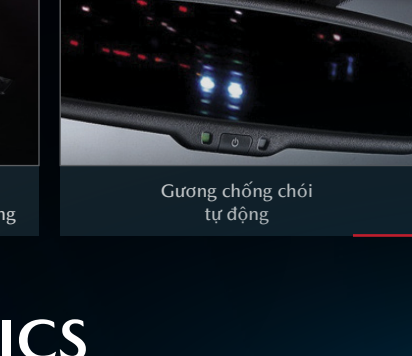


Ngôn ngữ thiết kế KODO thế hệ mới được vận dụng rõ nét trên Mazda CX-3 tạo ra vẻ đẹp nghệ thuật và tinh giản đặc trưng.

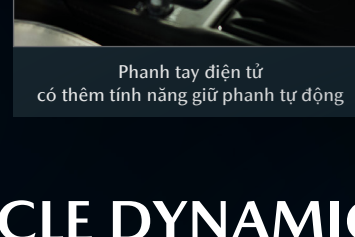
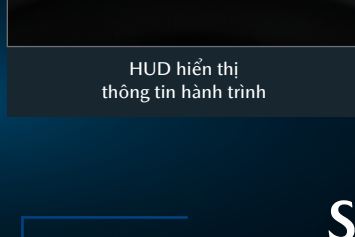


## LESS IS MORE

SỰ TIỆN NGHI TRÊN NỀN TẢNG TINH GIẢN



Mazda CX-3 trang bị tiện nghi cao cấp vượt trội so với các sản phẩm trong cùng phân khúc



HUD hiển thị thông tin hành trình

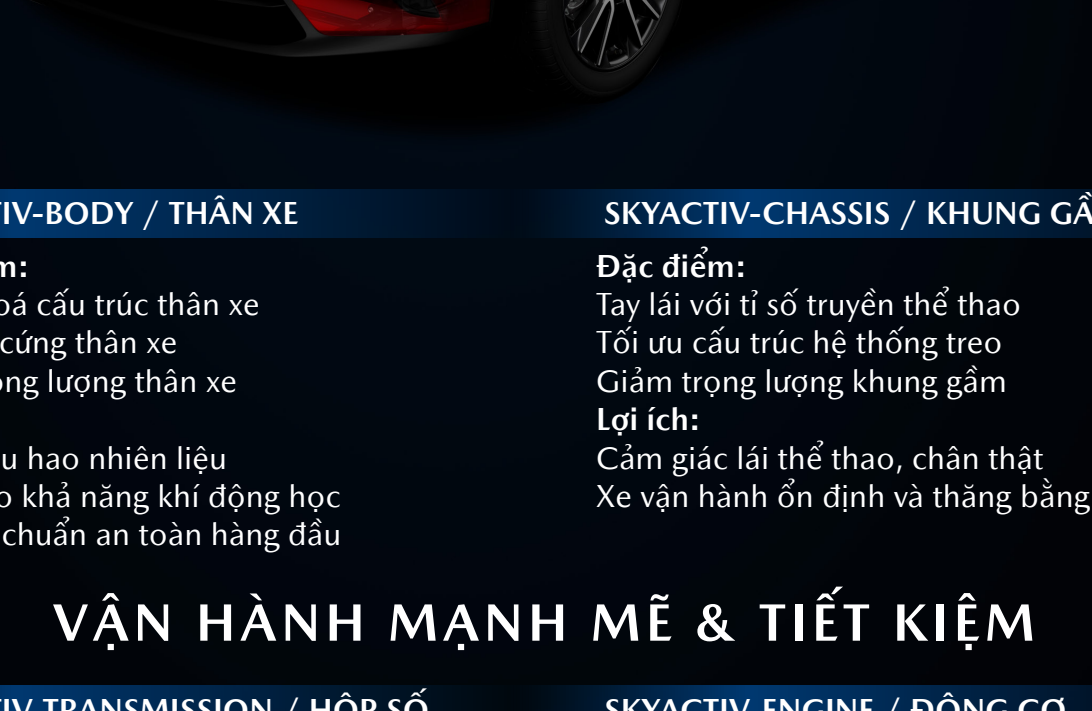
Màn hình cảm ứng 7" kết nối Apple Carplay & Android Auto

Phanh tay điện tử có thêm tính năng giữ phanh tự động

Gương chống chói tự động

## SKYACTIV VEHICLE DYNAMICS

PHẢN HỒI TỨC THỜI THEO CHỦ ĐÍCH NGƯỜI LÁI



### SKYACTIV-BODY / THÂN XE

- Đặc điểm:**
- Tối ưu hoá cấu trúc thân xe
  - Tăng độ cứng thân xe
  - Giảm trọng lượng thân xe
- Lợi ích:**
- Giảm tiêu hao nhiên liệu
  - Nâng cao khả năng khí động học
  - Đạt tiêu chuẩn an toàn hàng đầu

### SKYACTIV-CHASSIS / KHUNG GẮM

- Đặc điểm:**
- Tay lái với tỉ số truyền thể thao
  - Tỉ số nhớt cao mang đến hệ thống treo
  - Giảm trọng lượng khung gầm
- Lợi ích:**
- Cảm giác lái thể thao, chân thật
  - Xe vận hành ổn định và thẳng bằng

### SKYACTIV-TRANSMISSION / HỘP SỐ

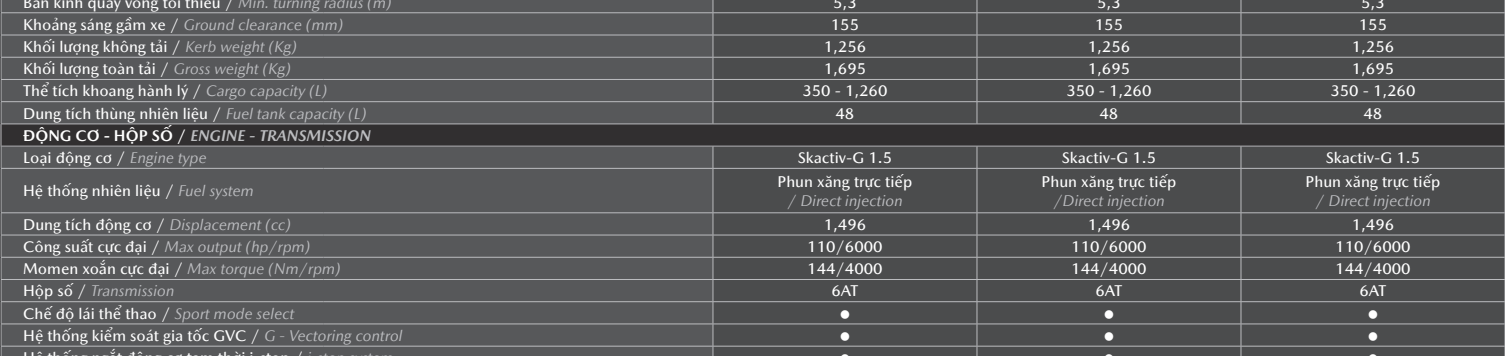
- Đặc điểm:**
- Kích thước nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ
  - Tận dụng tối đa năng lượng cơ động cơ tạo ra
- Lợi ích:**
- Giảm tiêu hao nhiên liệu
  - Chuyển số nhanh và êm ái

### SKYACTIV-ENGINE / ĐỘNG CƠ

- Đặc điểm:**
- Cộng hưởng phun xăng trực tiếp
  - Tỉ số nén cao mang đến hiệu năng vượt trội
- Lợi ích:**
- Cải thiện mô-men xoắn ở tốc độ thấp & trung bình

## HỆ THỐNG AN TOÀN CHỦ ĐỘNG THÔNG MINH I-ACTIVESENSE

Chúng tôi hiểu rằng chỉ khi thật sự an tâm với hệ thống an toàn của chiếc xe, người sử dụng mới tự tin điều khiển xe và cảm nhận đầy đủ sự hưng phấn & thú vị với tinh thần thoải mái thật sự. Vì vậy chúng tôi đã nâng cấp toàn diện hệ thống an toàn của Mazda CX-3.



## HỖ TRỢ AN TOÀN CHỦ ĐỘNG

Mazda CX-3 là mẫu xe SUV cỡ nhỏ duy nhất trong phân khúc B-SUV được trang bị đầy đủ nhất các tính năng an toàn chủ động thông minh.



| THÔNG SỐ & TRANG BỊ                                    | 1.5 DELUXE                             | 1.5 LUXURY                             | 1.5 PREMIUM                            |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION                      |                                        |                                        |                                        |
| Kích thước tổng thể / Overall Dimensions (mm)          | 4,275 x 1,765 x 1,535                  | 4,275 x 1,765 x 1,535                  | 4,275 x 1,765 x 1,535                  |
| Chiều dài cơ sở / Wheelbase (mm)                       | 2,570                                  | 2,570                                  | 2,570                                  |
| Bán kính quay vòng tối thiểu / Min. turning radius (m) | 5,3                                    | 5,3                                    | 5,3                                    |
| Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance (mm)             | 155                                    | 155                                    | 155                                    |
| Khối lượng không tải / Kerb weight (kg)                | 1,256                                  | 1,256                                  | 1,256                                  |
| Khối lượng toàn tải / Gross weight (kg)                | 1,695                                  | 1,695                                  | 1,695                                  |
| Thể tích khoang hành lý / Cargo capacity (L)           | 350 - 1,260                            | 350 - 1,260                            | 350 - 1,260                            |
| Dung tích thùng nhiên liệu / Fuel tank capacity (L)    | 48                                     | 48                                     | 48                                     |
| ĐỘNG CƠ - HỘP SỐ / ENGINE - TRANSMISSION               |                                        |                                        |                                        |
| Loại động cơ / Engine type                             | Skyactiv-G 1.5                         | Skyactiv-G 1.5                         | Skyactiv-G 1.5                         |
| Hệ thống nhiên liệu / Fuel system                      | Phun xăng trực tiếp / Direct injection | Phun xăng trực tiếp / Direct injection | Phun xăng trực tiếp / Direct injection |
| Dung tích động cơ / Displacement (cc)                  | 1,496                                  | 1,496                                  | 1,496                                  |
| Công suất cực đại / Max output (hp/rpm)                | 110/6000                               | 110/6000                               | 110/6000                               |
| Mômen xoắn cực đại / Max torque (Nm/rpm)               | 144/4000                               | 144/4000                               | 144/4000                               |
| Hộp số / Transmission                                  | 6AT                                    | 6AT                                    | 6AT                                    |
| Chế độ lái thể thao / Sport mode select                | •                                      | •                                      | •                                      |
| Hệ thống kiểm soát góc trượt DSC / G-Vectoring control | •                                      | •                                      | •                                      |
| Hệ thống điều khiển lái tự động / Auto steering        | •                                      | •                                      | •                                      |
| Hệ thống hỗ trợ lái / Power steering system            | •                                      | •                                      | •                                      |
| Trọng số lốp xe / Tire                                 | 215/60 R16                             | 215/50 R18                             | 215/50 R18                             |
| Đường kính mâm xe / Wheel                              | 16"                                    | 18"                                    | 18"                                    |

| NGOẠI THẤT / EXTERIOR                    |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                   |                                       |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Cụm đèn trước / Headlamp                 | Đèn chiếu gần / Low beam<br>Đèn chiếu xa / High beam<br>Đèn chạy ban ngày / Daytime running lights<br>Tự động bật/tắt / Auto headlight<br>Cân bằng góc chiếu tự động / Auto levelling<br>Đèn sương mù / Fog lamp<br>Điều chỉnh điện / Power adjust<br>Gập điện / Power fold | Halogen<br>Halogen<br>Halogen<br>•<br>•<br>•<br>• | LED<br>LED<br>LED<br>•<br>•<br>•<br>• |
| Gương chiếu hậu bên ngoài / Outer mirror | •                                                                                                                                                                                                                                                                           | •                                                 | •                                     |
| Gạt mưa tự động / Auto wiper             | •                                                                                                                                                                                                                                                                           | •                                                 | •                                     |
| Cảnh hướng gió / Spoiler                 | •                                                                                                                                                                                                                                                                           | •                                                 | •                                     |
| Cụm đèn sau LED / LED taillamp           | •                                                                                                                                                                                                                                                                           | • (LED biểu tượng) / Signature LED                | • (LED biểu tượng) / Signature LED    |

| NOI THẤT / INTERIOR                                                                           |   |   |   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
| Ghế bọc da / Leather seat                                                                     | • | • | • |
| Ghế lái chỉnh điện nhớ vị trí ghế / Power driver's seat with position memory                  | • | • | • |
| Đầu đĩa CD/DVD / CD/DVD player                                                                | • | • | • |
| Màn hình 7" / 7" centre display                                                               | • | • | • |
| Kết nối AM/FM/USB/Bluetooth                                                                   | • | • | • |
| Loa / Speaker                                                                                 | 6 | 6 | 6 |
| Lắp chuyển số / Paddle shifter                                                                | • | • | • |
| Màn hình hiển thị thông tin HUD / Active driving display (Head-up display)                    | • | • | • |
| Phanh tay điện từ tích hợp giữ phanh tự động / Electronic parking brake with autohold         | • | • | • |
| Khởi động nút bấm / Start button                                                              | • | • | • |
| Chìa khóa thông minh / Smartkey                                                               | • | • | • |
| Kiểm soát hành trình / Cruise control                                                         | • | • | • |
| Điều hòa tự động / Full automatic air conditioner                                             | • | • | • |
| Cửa sổ chỉnh điện / Power windows                                                             | • | • | • |
| Gương chiếu hậu trong xe chống chói tự động / Auto-dimming inner mirror                       | • | • | • |
| Hàng ghế sau gập 60/40 (60/40 splits fold down rear seatback)                                 | • | • | • |
| Tay tay bằng ghế sau / Rear seat center armrest                                               | • | • | • |
| Túi khí / Airbag                                                                              | 6 | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS / Anti-lock braking system                                   | • | • | • |
| Hệ thống phân phối lực phanh điện tử EBD / Electronic brake force distribution                | • | • | • |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA / Brake assist system                                       | • | • | • |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù BSM / Blind spot monitoring                                         | • | • | • |
| Hệ thống cân bằng điện tử DSC / Dynamic stability control system                              | • | • | • |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo TCS / Traction control system                                      | • | • | • |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA / Hill launch assist                                  | • | • | • |
| Hệ thống mã hóa chống sao chép chìa khóa / Immobilizer                                        | • | • | • |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù BSM / Blind spot monitoring                                         | • | • | • |
| Camera lùi / Rearview camera                                                                  | • | • | • |
| Cảm biến đỗ xe phía sau / Rear parking sensors                                                | • | • | • |
| GÓI AN TOÀN CAO CẤP I-ACTIVESENSE / I-ACTIVESENSE SAFETY FEATURES                             |   |   |   |
| Đèn phanh chiếu gần xa tự động HBC / High beam control system                                 | • | • | • |
| Cảnh báo điểm mù BSM / Blind spot monitoring                                                  | • | • | • |
| Cảnh báo điểm mù và phương tiện cắt ngang khi lùi RCTA / Rear cross traffic alert             | • | • | • |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường LDWS / Lane departure warning system                         | • | • | • |
| Hỗ trợ phanh thông minh trong thành phố - trước (SCBS - F)                                    | • | • | • |
| Hỗ trợ phanh thông minh trong thành phố - sau (SCBS - R) / Smart city brake support - Reverse | • | • | • |
| Hệ thống lưu ý người lái nghỉ ngơi DAA / Driver attention alert                               | • | • | • |